# Chi tiết mã HS 6810.91

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 6810.91 |
| **Mô tả hàng hóa** | Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố / - Các sản phẩm khác: / - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng: |
| **Đơn vị** | |
| **Thời điểm tạo** | 09/11/2026 13:25:12 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/681091/ |

## 2 dòng thuế thuộc 6810.91

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 6810.91.10 | Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố / - Các sản phẩm khác: / - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng: / - - - Cọc xây dựng bằng bê tông (SEN) | kg/chiếc | 52,5% | 35% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 6810.91.90 | Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố / - Các sản phẩm khác: / - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng: / - - - Loại khác | kg/chiếc | 52,5% | 35% | 8 / 10 (nhiều mức) |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.